

**CÔNG KHAI THÔNG TIN TÀI CHÍNH
NĂM 2025**

Căn cứ Điều 39 Nghị định số 365/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về việc giám sát, kiểm tra, đánh giá, xếp loại, báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

Phòng Kế toán báo cáo thực hiện công khai thông tin tài chính năm 2025 trên Website của Công ty với các nội dung sau:

01	Bảng cân đối kế toán.
02	Báo cáo kết quả kinh doanh.
03	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
04	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính.
05	Ý kiến của Kiểm toán độc lập về báo cáo tài chính

Trình Tổng Giám đốc Công ty.

Kiên Giang, ngày 15 tháng 05 năm 2026
KẾ TOÁN TRƯỞNG

**TỔNG GIÁM ĐỐC
CHẤP THUẬN**



Lâm Minh Đạo

Trịnh Kiều Oanh

Nơi nhận:

- Phòng Tổng hợp pháp chế (để công khai);
- Phòng kế toán (lưu).



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 051.ĐC/2026/BCKT-CT.00248

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch và Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang (gọi tắt là Công ty), được lập ngày 25 tháng 03 năm 2026 từ trang 5 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán này thay thế báo cáo kiểm toán số 051/2026/BCKT-CT.00248 đã phát hành ngày 27 tháng 01 năm 2026 theo đề nghị công văn số 54/KT-XSKT ngày 19 tháng 03 năm 2026 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một Thành viên Xổ số Kiến Thiết Kiên Giang yêu cầu điều chỉnh lại số chênh lệch trả thưởng để làm căn cứ tính quỹ tiền lương thực hiện năm 2025 của Công ty.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1

Người được ủy quyền

LÂM HOÀI NHÂN

Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHANH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 25 tháng 03 năm 2026

An Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo tài chính điều chỉnh năm 2025

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp số 68/2025/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2025;

Căn cứ mục 10 điều 34 Nghị định 366/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định 365/2025/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ, quy định về giám sát kiểm tra, đánh giá, xếp loại báo cáo và công khai thông tin trong quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ điểm i mục 1 điều 17 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang;

Trên cơ sở Báo cáo số 47/BC-XSKT ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Tổng Giám đốc về việc Báo cáo tài chính năm 2025 (điều chỉnh), đã được kiểm toán.

Chủ tịch công ty TNHH Một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1:

Phê duyệt Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty TNHH một thành viên Xổ số kiến thiết Kiên Giang cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025, được lập theo đúng quy định của Luật Kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Báo cáo tài chính năm 2025 (Thay thế báo cáo tài chính đã lập ngày 26/01/2026) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam chi nhánh Cần Thơ.

Điều 2:

Giao Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan thực hiện việc gửi Báo cáo tài chính năm 2025 cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật; gửi Báo cáo tài chính năm 2025 cho cơ quan đại diện chủ sở hữu để thực hiện giám sát tài chính theo Luật số 68/2025/QH15 và Nghị định số 366/2025/NĐ-CP;

Điều 3:

Quyết định này thay thế Quyết định số 08A/QĐ-XSKT ngày 26/01/2026. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VP.



Trần Chí Hùng

Số: 17/BC-XSKT

Kiên Giang, ngày 25 tháng 03 năm 2026

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025 (ĐIỀU CHỈNH)
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**
(Thay thế Báo cáo tài chính lập ngày 26/01/2026 của Công ty TNHH
Một thành viên Xổ sở kiến thiết Kiên Giang)

Căn cứ Điều 110 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp;

Căn cứ Khoản 2 Điều 40 Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính doanh nghiệp Nhà nước và doanh nghiệp có vốn Nhà nước;

Căn cứ Khoản 01 Điều 41 Điều lệ Công ty TNHH một thành viên Xổ sở kiến thiết Kiên Giang được ban hành kèm theo quyết định số 1580/QĐ-UBND ngày 08 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 9 Quy chế hoạt động của Ban Kiểm soát, Trường Ban kiểm soát, Kiểm soát viên Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ thuộc UBND tỉnh Kiên Giang, được ban hành theo Quyết định số 754/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang.

Tổng Giám đốc Công ty báo cáo Chủ tịch Công ty và các cơ quan theo qui định Báo cáo tài chính năm 2025 (điều chỉnh) đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Cần Thơ (có Báo cáo tài chính của Công ty và Xí nghiệp in Hồ Văn Tầu kèm theo) như sau:

1. Bảng cân đối kế toán;
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
4. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Nơi nhận:

- Vụ Tài chính các ngân hàng - Bộ Tài chính;
- UBND tỉnh An Giang;
- Sở Tài Chính tỉnh An Giang;
- Thuế tỉnh An Giang;
- Thống kê tỉnh An Giang;
- Chủ tịch Công ty;
- Ban Tổng Giám đốc Công ty;
- Ban Kiểm soát Công ty;
- Lưu: Kế toán.



Lâm Minh Đạo

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		417.711.321.000	391.615.471.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		361.099.850.000	335.004.000.001
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		56.611.471.000	56.611.471.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		750.000.000.000	743.187.633.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	750.000.000.000	743.187.633.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		750.000.000.000	743.187.633.629
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417			
6. Quỹ dự phòng tài chính	418			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
	429			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.675.005.952.344	1.698.413.384.781

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trịnh Kiều Oanh

Lập, Ngày 24 Tháng 03 Năm 2025

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.468.255.666.475	1.491.582.355.759
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		203.949.613.047	922.175.261.016
1. Tiền	111	V.01	123.949.613.047	304.949.261.016
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	617.226.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	996.853.750.000	333.457.000.001
1. Đầu tư ngắn hạn	121		996.853.750.000	333.457.000.001
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.092.932.686	227.402.278.848
1. Phải thu khách hàng	131		237.574.725.000	223.477.865.150
2. Trả trước cho người bán	132		136.100.000	130.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		5.573.067.349	285.221.658
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	20.809.040.337	3.508.492.040
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2.946.943.000	8.165.770.770
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2.946.943.000	8.165.770.770
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		412.427.742	382.045.124
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		412.427.742	382.045.124
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		206.750.285.869	206.831.029.022
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		48.198.911.859	48.198.911.859
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		48.198.911.859	48.198.911.859
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		124.114.180.503	130.055.958.138
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	95.644.616.503	100.915.702.138
- Nguyên giá	222		179.462.052.042	179.123.372.227
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(83.817.435.539)	(78.207.670.089)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	28.469.564.000	29.140.256.000
- Nguyên giá	228		36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.227.902.000)	(7.557.210.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		34.330.358.047	28.548.885.241
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		13.500.000.000	13.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	47.547.700.000	47.547.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(26.717.341.953)	(32.498.814.759)
V. Tài sản dài hạn khác	260		106.835.460	27.273.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	106.835.460	27.273.784
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.675.005.952.344	1.698.413.384.781

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		925.005.952.344	955.225.751.152
I. Nợ ngắn hạn	310		507.294.631.344	563.610.280.151
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313		584.790.000	1.228.215.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	387.392.397.480	376.810.518.293
5. Phải trả người lao động	315		30.905.094.560	25.007.635.801
6. Chi phí phải trả	316	V.17	2.111.797.428	109.565.412
7. Phải trả nội bộ	317		787.129.887	810.089.548
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	6.355.044.000	5.756.750.336
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	320			
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		54.810.128.000	137.107.969.250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		24.348.249.989	16.779.536.511

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 01 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

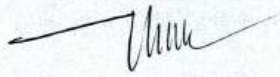
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND


CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Vé xổ số nhận bán hộ			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		2.641.388.548	2.641.388.548
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng		8.900.128.916	8.900.128.916
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			
7. Ngoại tệ các loại			
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

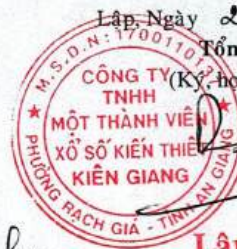

Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Kiều Đan

Lập, Ngày 26 Tháng 01 Năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm: 2025

Loại tiền: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		56.711.842.589	50.333.763.818
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6.323.737.029	6.293.503.857
1. Tiền	111		6.323.737.029	6.293.503.857
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.500.000.000	39.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.500.000.000	39.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3.537.519.967	1.925.558.758
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		1.715.164.020	850.078.636
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		589.900.000	15.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		812.905.965	810.089.548
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		697.758.022	528.598.614
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(278.208.040)	(278.208.040)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		8.303.415.534	2.595.731.614
1. Hàng tồn kho	141		8.303.415.534	2.595.731.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.170.059	18.969.589
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		47.170.059	18.969.589
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		11.315.568.545	12.240.418.193
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217			
II. Tài sản cố định	220		11.315.568.545	12.240.418.193
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.315.568.545	12.240.418.193
- Nguyên giá	222		51.030.929.685	50.502.577.833

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.715.361.140)	(38.262.159.640)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		68.027.411.134	62.574.182.011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		19.828.499.275	14.375.270.152
I. Nợ ngắn hạn	310		19.828.499.275	14.375.270.152
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		585.834.000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		28.792.402	28.631.879
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		691.721.241	536.427.265
4. Phải trả người lao động	314		7.609.107.179	10.554.898.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ	316		5.568.606.853	285.221.658
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.344.437.600	2.970.091.046
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
15. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	325			

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học & công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		48.198.911.859	48.198.911.859
I. Vốn chủ sở hữu	410		48.198.911.859	48.198.911.859
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		48.198.911.859	48.198.911.859
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421			
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	426			
	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí để hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		68.027.411.134	62.574.182.011

Kế toán trưởng



TRẦN THANH HÀ

Lên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Quý IV năm 2025*

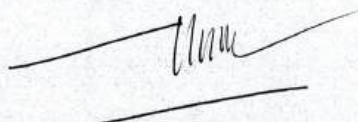
TÀI SẢN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẮN TÀU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100	1.468.251.205.979	1.491.582.355.759	56.711.842.589	50.333.763.818	1.518.581.535.750	1.540.820.808.371
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	203.949.613.047	922.175.261.016	6.323.737.029	6.293.503.857	210.273.350.076	928.468.764.873
1. Tiền	111	123.949.613.047	304.949.261.016	6.323.737.029	6.293.503.857	130.273.350.076	311.242.764.873
2. Các khoản tương đương tiền	112	80.000.000.000	617.226.000.000			80.000.000.000	617.226.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	996.853.750.000	333.457.000.001	38.500.000.000	39.500.000.000	1.035.353.750.000	372.957.000.001
1. Đầu tư ngắn hạn	121	996.853.750.000	333.457.000.001			996.853.750.000	333.457.000.001
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			38.500.000.000	39.500.000.000	38.500.000.000	39.500.000.000
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129						
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	264.088.472.190	227.402.278.848	3.537.519.967	1.925.558.758	261.244.479.339	228.232.526.400
1. Phải thu khách hàng	131	237.574.725.000	223.477.865.150	1.715.164.020	850.078.636	239.289.889.020	224.327.943.786
2. Trả trước cho người bán	132	136.100.000	130.700.000	589.900.000	15.000.000	726.000.000	145.700.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	5.568.606.853	285.221.658	812.905.965	810.089.548	0	0
4. Các khoản phải thu khác	135	20.809.040.337	3.508.492.040	697.758.022	528.598.614	21.506.798.359	4.037.090.654
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			-278.208.040	-278.208.040	-278.208.040	-278.208.040
IV. Hàng tồn kho	140	2.946.943.000	8.165.770.770	8.303.415.534	2.595.731.614	11.250.358.534	10.761.502.384
1. Hàng tồn kho	141	2.946.943.000	8.165.770.770	8.303.415.534	2.595.731.614	11.250.358.534	10.761.502.384
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149					0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	412.427.742	382.045.124	47.170.059	18.969.589	459.597.801	401.014.713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	412.427.742	382.045.124	47.170.059	18.969.589	459.597.801	401.014.713
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152					0	0
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154					0	0
4. Tài sản ngắn hạn khác	158					0	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (210+220+240+250+260)	200	206.750.285.869	206.831.029.022	11.315.568.545	12.240.418.193	169.866.942.555	170.872.535.356
I- Các khoản phải thu dài hạn	210	48.198.911.859	48.198.911.859	0	0	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211					0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212	48.198.911.859	48.198.911.859			0	0
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213					0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218					0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219					0	0
II- Tài sản cố định	220	124.114.180.503	130.055.958.138	11.315.568.545	12.240.418.193	135.429.749.048	142.296.376.331
1. TSCĐ hữu hình	221	95.644.616.503	100.915.702.138	11.315.568.545	12.240.418.193	106.960.185.048	113.156.120.331
- Nguyên giá	222	179.462.052.042	179.123.372.227	51.030.929.685	50.502.577.833	230.492.981.727	229.625.950.060
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	-83.817.435.539	-78.207.670.089	-39.715.361.140	-38.262.159.640	-123.532.796.679	-116.469.829.729
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224					0	0
- Nguyên giá	225					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226					0	0
3. TSCĐ vô hình	227	28.469.564.000	29.140.256.000	0	0	28.469.564.000	29.140.256.000
- Nguyên giá	228	36.697.466.000	36.697.466.000			36.697.466.000	36.697.466.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	-8.227.902.000	-7.557.210.000			-8.227.902.000	-7.557.210.000
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230					0	0
III. Bất động sản đầu tư	240					0	0
- Nguyên giá	241					0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	242					0	0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	34.330.358.047	28.548.885.241	0	0	34.330.358.047	28.548.885.241
1. Đầu tư vào công ty con	251					0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13.500.000.000	13.500.000.000			13.500.000.000	13.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	47.547.700.000	47.547.700.000			47.547.700.000	47.547.700.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư TC dài hạn	259	-26.717.341.953	-32.498.814.759			-26.717.341.953	-32.498.814.759
V. Tài sản dài hạn khác	260	106.835.460	27.273.784	0	0	106.835.460	27.273.784
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	106.835.460	27.273.784			106.835.460	27.273.784
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262					0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268					0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (100+200)	270	1.675.001.491.848	1.698.413.384.781	68.027.411.134	62.574.182.011	1.688.448.478.305	1.711.693.343.727

NGUỒN VỐN	Mã Số	C.TY TNHH MTV XỔ SỐ KT		XN IN HỒ VẮN TÀU		CẢ CÔNG TY	
		Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm	Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (310+330)	300	925.001.491.848	955.225.751.152	19.828.499.275	14.375.270.152	938.448.478.305	968.505.710.098
I. Nợ ngắn hạn	310	507.290.170.848	563.610.280.151	19.828.499.275	14.375.270.152	520.737.157.305	576.890.239.097
1. Vay và nợ ngắn hạn	311					0	0
2. Phải trả người bán	312			585.834.000		585.834.000	0
3. Người mua trả tiền trước	313	584.790.000	1.228.215.000	28.792.402	28.631.879	613.582.402	1.256.846.879
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	383.509.841.613	376.810.518.293	691.721.241	536.427.265	384.201.562.854	377.346.945.558
5. Phải trả người lao động	315	33.986.949.994	25.007.635.801	7.609.107.179	10.554.898.304	41.596.057.173	35.562.534.105
6. Chi phí phải trả	316	2.111.797.428	109.565.412			2.111.797.428	109.565.412
7. Phải trả nội bộ	317	812.905.965	810.089.548	5.568.606.853	285.221.658		
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	6.355.044.000	5.756.750.336			6.355.044.000	5.756.750.336
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320					0	0
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321	54.810.128.000	137.107.969.250			54.810.128.000	137.107.969.250
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	25.118.713.848	16.779.536.511	5.344.437.600	2.970.091.046	30.463.151.448	19.749.627.557
II. Nợ dài hạn	330	417.711.321.000	391.615.471.001	0	0	417.711.321.000	391.615.471.001
1. Phải trả dài hạn người bán	331					0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332					0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333	361.099.850.000	335.004.000.001			361.099.850.000	335.004.000.001
4. Vay và nợ dài hạn	334					0	0
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335					0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336					0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337					0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338					0	0
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	56.611.471.000	56.611.471.000			56.611.471.000	56.611.471.000
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (410+430)	400	750.000.000.000	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	750.000.000.000	743.187.633.629
I. Vốn chủ sở hữu	410	750.000.000.000	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	750.000.000.000	743.187.633.629
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	750.000.000.000	743.187.633.629	48.198.911.859	48.198.911.859	750.000.000.000	743.187.633.629
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413					0	0
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415					0	0

4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416							0
5. Quỹ Đầu tư phát triển	417							0
6. Quỹ Dự phòng tài chính	418							0
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419							0
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420							0
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421							0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (300+400)	440	1.675.001.491.848	1.698.413.384.781	68.027.411.134	62.574.182.011	1.688.448.478.305	1.711.693.343.727	

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Kiều Oanh

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

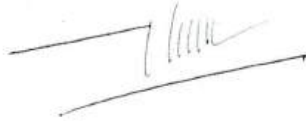
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

CÁC CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG CĐKT							
1. Tài sản thuê ngoài						0	0
2. Vật tư, HH nhận giữ hộ, nhận gia công						0	0
3. Vé số nhận bán hộ						0	0
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.641.388.548	2.641.388.548	155.007.934	155.007.934	2.796.396.482	2.796.396.482	2.796.396.482
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng	8.900.128.916	8.900.128.916			8.900.128.916	8.900.128.916	8.900.128.916
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp					0	0	0
7. Ngoại tệ các loại							
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết							
	11.541.517.464	11.541.517.464	155.007.934	155.007.934	11.696.525.398	11.696.525.398	11.696.525.398

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thanh Minh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trịnh Kiều Oanh

An Giang, ngày 26 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	8.855.993.618		1.562.777.398.477	1.569.773.955.755	1.562.777.398.477	1.569.773.955.755	1.859.436.340	
1111	Tiền Việt Nam	8.855.993.618		1.562.777.398.477	1.569.773.955.755	1.562.777.398.477	1.569.773.955.755	1.859.436.340	
112	Tiền gửi ngân hàng	296.093.267.398		7.104.391.725.484	7.278.394.816.175	7.104.391.725.484	7.278.394.816.175	122.090.176.707	
1121	Tiền gửi ngân hàng - Tiền Việt Nam	296.093.267.398		7.104.391.725.484	7.278.394.816.175	7.104.391.725.484	7.278.394.816.175	122.090.176.707	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	950.683.000.001		1.794.554.750.000	1.668.384.000.001	1.794.554.750.000	1.668.384.000.001	1.076.853.750.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn : Trên 03 tháng			1.262.986.000.000	624.086.000.000	1.262.986.000.000	624.086.000.000	638.900.000.000	
12812	Tiền gửi có kỳ hạn : Đại lý ký quỹ	333.457.000.001		361.568.750.000	337.072.000.001	361.568.750.000	337.072.000.001	357.953.750.000	
12813	Tiền gửi có kỳ hạn: Từ 03 tháng trở xuống	617.226.000.000		170.000.000.000	707.226.000.000	170.000.000.000	707.226.000.000	80.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	223.477.865.150	1.228.215.000	7.177.438.425.000	7.162.698.140.150	7.177.438.425.000	7.162.698.140.150	237.574.725.000	584.790.000
1311	Phải thu vé xổ số Truyền thống	223.477.865.150		7.150.000.000.000	7.135.903.140.150	7.150.000.000.000	7.135.903.140.150	237.574.725.000	
1313	Phải thu vé xổ số Lô tô		1.228.215.000	27.438.425.000	26.795.000.000	27.438.425.000	26.795.000.000		584.790.000
133	Thuế GTGT khấu trừ			5.460.734.487	5.460.734.487	5.460.734.487	5.460.734.487		
1331	Thuế GTGT đầu vào HH, DV			5.460.734.487	5.460.734.487	5.460.734.487	5.460.734.487		
136	Phải thu nội bộ	48.484.133.517		25.929.199.274	20.645.814.079	25.929.199.274	20.645.814.079	53.767.518.712	
1361	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859						48.198.911.859	
1368	Phải thu nội bộ	285.221.658		13.440.807.274	13.457.710.079	13.440.807.274	13.457.710.079	268.318.853	
13682	Phải thu công nợ nội bộ khác			12.488.392.000	7.188.104.000	12.488.392.000	7.188.104.000	5.300.288.000	
138	Phải thu khác	3.508.492.040	603.672.042	34.233.448.346	16.382.613.278	34.233.448.346	16.382.613.278	20.809.040.337	53.385.271
13885	Phải thu khác (Thuế TNCN)	7.113.020	603.672.042	13.065.815.051	12.519.635.692	13.065.815.051	12.519.635.692	3.005.608	53.385.271
13888	Phải thu khác	3.501.379.020		21.167.633.295	3.862.977.586	21.167.633.295	3.862.977.586	20.806.034.729	
141	Tạm ứng			3.325.000.000	3.325.000.000	3.325.000.000	3.325.000.000		
1411	Tạm ứng			3.325.000.000	3.325.000.000	3.325.000.000	3.325.000.000		
142	Chi phí trả trước ngắn hạn	382.045.124		3.302.402.156	3.272.019.538	3.302.402.156	3.272.019.538	412.427.742	
1421	Chi phí trả trước	382.045.124		3.302.402.156	3.272.019.538	3.302.402.156	3.272.019.538	412.427.742	
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.963.181.110		16.889.012.500	22.852.193.610	16.889.012.500	22.852.193.610		
152	Nguyên liệu, vật liệu	5.963.181.110		16.889.012.500	22.852.193.610	16.889.012.500	22.852.193.610		
153	Công cụ, dụng cụ			270.231.268	270.231.268	270.231.268	270.231.268		
153	Công cụ, dụng cụ			270.231.268	270.231.268	270.231.268	270.231.268		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
154	Chi phí SX, KD dở dang	742.690.000		57.771.425.610	57.858.070.428	57.771.425.610	57.858.070.428	656.045.182	
1541	Chi phí in vé xổ số Truyền thống	742.690.000		57.771.425.610	57.858.070.428	57.771.425.610	57.858.070.428	656.045.182	
156	Hàng hóa			778.255.556	778.255.556	778.255.556	778.255.556		
1561	Hàng hóa			778.255.556	778.255.556	778.255.556	778.255.556		
158	Vé xổ số	1.459.899.660		58.900.810.428	58.069.812.270	58.900.810.428	58.069.812.270	2.290.897.818	
1581	Vé xổ số Truyền thống	1.359.446.660		58.600.760.428	57.709.684.270	58.600.760.428	57.709.684.270	2.250.522.818	
1583	Vé xổ số Lô Tô	100.453.000		300.050.000	360.128.000	300.050.000	360.128.000	40.375.000	
211	TSCĐ hữu hình	179.123.372.227		338.679.815		338.679.815		179.462.052.042	
2111	Nhà, vật kiến trúc	173.056.982.679						173.056.982.679	
2112	Máy móc, thiết bị	1.031.488.637						1.031.488.637	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4.404.628.184						4.404.628.184	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	68.000.000						68.000.000	
2118	TSCĐ khác	562.272.727		338.679.815		338.679.815		900.952.542	
213	TSCĐ vô hình	36.697.466.000						36.697.466.000	
2131	Quyền sử dụng đất	36.629.450.000						36.629.450.000	
2135	Phần mềm máy vi tính	32.696.000						32.696.000	
2136	Thiết kế Website	35.320.000						35.320.000	
214	Hao mòn TSCĐ		85.764.880.089		6.280.457.450		6.280.457.450		92.045.337.539
21411	Hao mòn Nhà cửa, vật kiến trúc		72.224.851.757		5.559.297.932		5.559.297.932		77.784.149.689
21412	Hao Mòn MMTB		998.228.036		24.945.456		24.945.456		1.023.173.492
21413	Hao mòn Phương Tiện Vận Tải		4.404.628.184						4.404.628.184
21414	Hao mòn TBDC Quản Lý		68.000.000						68.000.000
21418	Hao mòn TSCĐ hữu hình khác		511.962.112		25.522.062		25.522.062		537.484.174
21435	Hao mòn phần mềm vi tính		32.696.000						32.696.000
21436	Thiết kế Website		35.320.000						35.320.000
21438	Hao mòn quyền sử dụng đất		7.489.194.000		670.692.000		670.692.000		8.159.886.000
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000						13.500.000.000	
222	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	13.500.000.000						13.500.000.000	
228	Đầu tư khác	47.547.700.000						47.547.700.000	

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2281	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	47.547.700.000						47.547.700.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		32.498.814.759	10.088.363.838	4.306.891.032	10.088.363.838	4.306.891.032		26.717.341.953
229	Dự phòng tổn thất tài sản		32.498.814.759	10.088.363.838	4.306.891.032	10.088.363.838	4.306.891.032		26.717.341.953
241	XDCB dở dang			338.679.815	338.679.815	338.679.815	338.679.815		
2412	Xây dựng cơ bản			338.679.815	338.679.815	338.679.815	338.679.815		
242	Chi phí trả trước	27.273.784		133.145.387	53.583.711	133.145.387	53.583.711	106.835.460	
242	Chi phí trả trước	27.273.784		133.145.387	53.583.711	133.145.387	53.583.711	106.835.460	
331	Phải trả cho người bán	130.700.000		1.311.839.163	1.306.439.163	1.311.839.163	1.306.439.163	136.100.000	
3312	Phải trả người bán (Khác)	130.700.000		1.311.839.163	1.306.439.163	1.311.839.163	1.306.439.163	136.100.000	
333	Thuế và các khoản phải nộp NN		376.810.518.293	2.681.228.038.586	2.687.927.361.906	2.681.228.038.586	2.687.927.361.906		383.509.841.613
33311	Thuế GTGT đầu ra Truyền thống		58.487.299.511	658.214.383.105	650.000.000.000	658.214.383.105	650.000.000.000		50.272.916.406
33313	Thuế GTGT đầu ra Lô tô		245.656.818	2.545.598.658	2.456.536.819	2.545.598.658	2.456.536.819		156.594.979
33314	Thuế GTGT đầu ra hàng quảng cáo		64.652.000	95.036.444	66.160.444	95.036.444	66.160.444		35.776.000
33315	Thuế GTGT đầu ra hàng hóa dịch vụ khác		16.969.490	90.777.627	76.019.988	90.777.627	76.019.988		2.211.851
33321	Thuế TTĐB vé số Truyền thống		77.075.098.814	858.498.023.712	847.826.086.953	858.498.023.712	847.826.086.953		66.403.162.055
33323	Thuế TTĐB vé số Lô Tô		320.421.937	3.320.346.049	3.204.178.460	3.320.346.049	3.204.178.460		204.254.348
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		38.701.597.959	179.217.474.180	192.312.884.871	179.217.474.180	192.312.884.871		51.797.008.650
33351	Thuế TNCN Người quản lý và Người lao động		106.776.390	12.700.061.685	13.052.034.126	12.700.061.685	13.052.034.126		458.748.831
33352	Thuế thu nhập cá nhân đại lý		4.895.266.688	54.750.479.874	54.068.132.273	54.750.479.874	54.068.132.273		4.212.919.087
33353	Thuế thu nhập cá nhân người trúng thưởng		16.598.240.000	181.557.110.000	182.972.870.000	181.557.110.000	182.972.870.000		18.014.000.000
33354	Thuế TNCN người không ký HĐ lao động		38.755.400	301.816.814	276.198.914	301.816.814	276.198.914		13.137.500
33371	Thuế nhà đất			8.112.018	8.112.018	8.112.018	8.112.018		
33372	Tiền thuê đất			161.959.200	161.959.200	161.959.200	161.959.200		
33382	Thuế môn bài			8.000.000	8.000.000	8.000.000	8.000.000		
33383	Thu nhập sau phân phối		180.259.783.286	729.758.859.220	741.438.187.840	729.758.859.220	741.438.187.840		191.939.111.906
334	Phải trả công nhân viên		25.007.635.801	91.160.978.287	100.140.292.480	91.160.978.287	100.140.292.480		33.986.949.994
3341	Tiền lương Người lao động		21.700.278.158	81.167.427.159	90.455.818.131	81.167.427.159	90.455.818.131		30.988.669.130
3342	Tiền lương Chủ tịch Công ty		485.494.694	1.541.494.694	1.382.400.000	1.541.494.694	1.382.400.000		326.400.000
3344	Tiền lương Ban điều hành (Người quản lý		1.894.028.651	5.614.622.136	5.802.234.349	5.614.622.136	5.802.234.349		2.081.640.864

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3345	Công ty) Tiền lương Ban kiểm soát		927.834.298	2.837.434.298	2.499.840.000	2.837.434.298	2.499.840.000		590.240.000
335	Chi phí phải trả		109.565.412	109.565.412	2.111.797.428	109.565.412	2.111.797.428		2.111.797.428
3351	Chi phí phải trả		109.565.412	109.565.412	2.111.797.428	109.565.412	2.111.797.428		2.111.797.428
336	Phải trả nội bộ		810.089.548	45.952.674.748	45.955.491.165	45.952.674.748	45.955.491.165		812.905.965
3361	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		810.089.548	45.952.674.748	45.955.491.165	45.952.674.748	45.955.491.165		812.905.965
338	Phải trả, phải nộp khác		5.153.078.294	51.616.691.716	52.765.272.151	51.616.691.716	52.765.272.151		6.301.658.729
3382	Kinh phí công đoàn			670.598.068	670.598.068	670.598.068	670.598.068		
3383	Bảo hiểm xã hội			8.550.125.371	8.550.125.371	8.550.125.371	8.550.125.371		
3384	Bảo hiểm y tế			1.508.845.657	1.508.845.657	1.508.845.657	1.508.845.657		
3387	Doanh thu chưa thực hiện		17.731.482	23.518.517	13.888.889	23.518.517	13.888.889		8.101.854
33888	Phải trả, phải nộp khác		5.135.346.812	40.261.710.035	41.419.920.098	40.261.710.035	41.419.920.098		6.293.556.875
3389	Bảo hiểm thất nghiệp			601.894.068	601.894.068	601.894.068	601.894.068		
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		335.004.000.001	59.332.900.001	85.428.750.000	59.332.900.001	85.428.750.000		361.099.850.000
3441	Nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược		334.004.000.001	59.032.900.001	85.328.750.000	59.032.900.001	85.328.750.000		360.299.850.000
3442	Thế chấp vé xổ số Lô tô		1.000.000.000	300.000.000	100.000.000	300.000.000	100.000.000		800.000.000
353	Quỹ Khen thưởng - Phúc lợi		16.779.536.511	23.711.304.712	32.050.482.049	23.711.304.712	32.050.482.049		25.118.713.848
3531	Quỹ khen thưởng		11.319.281.700	11.542.886.854	22.170.429.918	11.542.886.854	22.170.429.918		21.946.824.764
3532	Quỹ phúc lợi		5.460.254.811	12.168.417.858	9.880.052.131	12.168.417.858	9.880.052.131		3.171.889.084
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		137.107.969.250	86.407.969.250	4.110.128.000	86.407.969.250	4.110.128.000		54.810.128.000
354	Dự phòng rủi ro trả thưởng		137.107.969.250	86.407.969.250	4.110.128.000	86.407.969.250	4.110.128.000		54.810.128.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		56.611.471.000		6.812.366.371		6.812.366.371		56.611.471.000
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		56.611.471.000		6.812.366.371		6.812.366.371		56.611.471.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		743.187.633.629		6.812.366.371		6.812.366.371		750.000.000.000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		743.187.633.629		6.812.366.371		6.812.366.371		750.000.000.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			773.717.971.854	773.717.971.854	773.717.971.854	773.717.971.854		
4212	Lợi nhuận năm nay			773.717.971.854	773.717.971.854	773.717.971.854	773.717.971.854		
511	Doanh thu			6.524.975.349.938	6.524.975.349.938	6.524.975.349.938	6.524.975.349.938		

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2025

Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51111	Doanh thu xổ số vé Truyền thống			6.500.000.000.000	6.500.000.000.000	6.500.000.000.000	6.500.000.000.000		
51113	Doanh thu xổ số vé Lô Tô			24.565.368.181	24.565.368.181	24.565.368.181	24.565.368.181		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			23.518.517	23.518.517	23.518.517	23.518.517		
5118	Doanh thu khác			386.463.240	386.463.240	386.463.240	386.463.240		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			35.795.516.741	35.795.516.741	35.795.516.741	35.795.516.741		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			35.795.516.741	35.795.516.741	35.795.516.741	35.795.516.741		
625	Chi phí trả thưởng			3.498.955.920.000	3.498.955.920.000	3.498.955.920.000	3.498.955.920.000		
6251	Trả thưởng xổ số vé Truyền thống			3.483.931.600.000	3.483.931.600.000	3.483.931.600.000	3.483.931.600.000		
6254	Trả thưởng xổ số vé Lô tô			15.024.320.000	15.024.320.000	15.024.320.000	15.024.320.000		
626	Chi phí trực tiếp phát hành xổ số			1.235.242.199.016	1.235.242.199.016	1.235.242.199.016	1.235.242.199.016		
62611	Hoa hồng đại lý vé Truyền thống			1.072.500.000.000	1.072.500.000.000	1.072.500.000.000	1.072.500.000.000		
62613	Hoa hồng đại lý vé Lô Tô			4.053.285.750	4.053.285.750	4.053.285.750	4.053.285.750		
62621	Chi phí giám sát quay số vé Truyền thống			2.159.600.000	2.159.600.000	2.159.600.000	2.159.600.000		
62622	Chi phí giám sát quay số vé Lô tô			655.200.000	655.200.000	655.200.000	655.200.000		
6263	Chi phí phòng chống số đề, vé số giả			2.543.000.000	2.543.000.000	2.543.000.000	2.543.000.000		
6264	Chi phí dự phòng rủi ro trả thưởng			86.407.969.250	86.407.969.250	86.407.969.250	86.407.969.250		
62651	Chi phí vé vé xổ số Truyền thống			57.709.684.270	57.709.684.270	57.709.684.270	57.709.684.270		
62652	Chi phí vé vé xổ số Lô tô			349.316.000	349.316.000	349.316.000	349.316.000		
6266	Chi phí thông tin kết quả mở thưởng			2.302.352.000	2.302.352.000	2.302.352.000	2.302.352.000		
62683	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Truyền thống.			5.403.493.000	5.403.493.000	5.403.493.000	5.403.493.000		
62685	Chi phí ủy quyền trả thưởng vé Lô Tô			28.838.120	28.838.120	28.838.120	28.838.120		
62688	Chi phí bằng tiền khác			1.129.460.626	1.129.460.626	1.129.460.626	1.129.460.626		
635	Chi phí tài chính			10.088.363.838	10.088.363.838	10.088.363.838	10.088.363.838		
6352	Chi phí tài chính khác			10.088.363.838	10.088.363.838	10.088.363.838	10.088.363.838		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			195.134.152.115	195.134.152.115	195.134.152.115	195.134.152.115		
6421	Chi phí nhân viên			106.318.019.383	106.318.019.383	106.318.019.383	106.318.019.383		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			6.280.457.450	6.280.457.450	6.280.457.450	6.280.457.450		
6425	Thuế, phí và lệ phí			178.071.218	178.071.218	178.071.218	178.071.218		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.076.616.707	1.076.616.707	1.076.616.707	1.076.616.707		

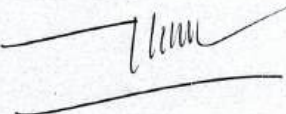
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Năm: 2025

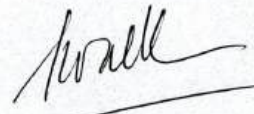
Loại tiền VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6428	Chi phí bằng tiền khác			81.280.987.357	81.280.987.357	81.280.987.357	81.280.987.357		
711	Thu nhập khác			797.543.109	797.543.109	797.543.109	797.543.109		
711	Thu nhập khác			797.543.109	797.543.109	797.543.109	797.543.109		
811	Chi phí khác			22.065.530	22.065.530	22.065.530	22.065.530		
811	Chi phí khác			22.065.530	22.065.530	22.065.530	22.065.530		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			192.312.884.871	192.312.884.871	192.312.884.871	192.312.884.871		
8211	Chi phí thuế TNDN			192.312.884.871	192.312.884.871	192.312.884.871	192.312.884.871		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5.798.546.681.917	5.798.546.681.917	5.798.546.681.917	5.798.546.681.917		
911	Xác định kết quả kinh doanh			5.798.546.681.917	5.798.546.681.917	5.798.546.681.917	5.798.546.681.917		
Tổng cộng		1.816.677.079.629	1.816.677.079.629	39.163.342.298.245	39.163.342.298.245	39.163.342.298.245	39.163.342.298.245	1.793.764.171.340	1.793.764.171.340

Lập biểu


Tsai Thanh Minh

Kế toán trưởng


Kinh Kiều Anh



Ngày 25 tháng 01 năm 2026.
Tổng Giám đốc


Lâm Minh Đạo

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm: 2025

Loại tiền: VND

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	18.498.993		42.932.546.109	42.933.678.190	42.932.546.109	42.933.678.190	17.366.912	
1111	Tiền Việt Nam tại Quỹ	18.498.993		42.932.546.109	42.933.678.190	42.932.546.109	42.933.678.190	17.366.912	
112	Tiền gửi ngân hàng	6.275.004.864		106.569.161.575	106.537.796.322	106.569.161.575	106.537.796.322	6.306.370.117	
1121	Tiền Việt Nam gửi Ngân hàng	6.275.004.864		106.569.161.575	106.537.796.322	106.569.161.575	106.537.796.322	6.306.370.117	
113	Tiền đang chuyển			41.890.000.000	41.890.000.000	41.890.000.000	41.890.000.000		
1131	Tiền Việt Nam đang chuyển			41.890.000.000	41.890.000.000	41.890.000.000	41.890.000.000		
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.500.000.000		17.000.000.000	18.000.000.000	17.000.000.000	18.000.000.000	38.500.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	39.500.000.000		17.000.000.000	18.000.000.000	17.000.000.000	18.000.000.000	38.500.000.000	
12811	Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống			2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000		
12812	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	39.500.000.000		15.000.000.000	16.000.000.000	15.000.000.000	16.000.000.000	38.500.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	850.078.636	28.631.879	27.651.581.029	26.786.656.168	27.651.581.029	26.786.656.168	1.715.164.020	28.792.402
133	Thuế GTGT được khấu trừ			1.582.396.004	1.582.396.004	1.582.396.004	1.582.396.004		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ			1.582.396.004	1.582.396.004	1.582.396.004	1.582.396.004		
136	Phải thu nội bộ	810.089.548		45.955.491.165	45.952.674.748	45.955.491.165	45.952.674.748	812.905.965	
1368	Phải thu nội bộ khác	810.089.548		45.955.491.165	45.952.674.748	45.955.491.165	45.952.674.748	812.905.965	
138	Phải thu khác	528.598.614		1.114.615.773	945.456.365	1.114.615.773	945.456.365	697.758.022	
1388	Phải thu khác	528.598.614		1.114.615.773	945.456.365	1.114.615.773	945.456.365	697.758.022	
13881	Phải thu khác không quá 12 tháng	528.598.614		1.114.615.773	945.456.365	1.114.615.773	945.456.365	697.758.022	
141	Tạm ứng			206.400.000	206.400.000	206.400.000	206.400.000		
152	Nguyên liệu, vật liệu	2.559.324.714		25.661.918.180	19.944.211.546	25.661.918.180	19.944.211.546	8.277.031.348	
1521	Nguyên vật liệu chính	1.723.330.009		21.615.836.240	15.804.525.179	21.615.836.240	15.804.525.179	7.534.641.070	
1522	Nguyên vật liệu phụ	835.994.705		3.904.384.888	3.997.989.315	3.904.384.888	3.997.989.315	742.390.278	
1523	Nhiên liệu			141.697.052	141.697.052	141.697.052	141.697.052		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	36.406.900		48.695.239.973	48.705.262.687	48.695.239.973	48.705.262.687	26.384.186	
155	Thành phẩm			48.705.262.687	48.705.262.687	48.705.262.687	48.705.262.687		
156	Hàng hóa			125.056.056	125.056.056	125.056.056	125.056.056		
1562	Chi phí thu mua hàng hóa			125.056.056	125.056.056	125.056.056	125.056.056		
211	Tài sản cố định hữu hình	50.502.577.833		528.351.852		528.351.852		51.030.929.685	

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938						17.106.990.938	
2112	Máy móc, thiết bị	32.893.695.112		528.351.852		528.351.852		33.422.046.964	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	501.891.783						501.891.783	
214	Hao mòn tài sản cố định		38.262.159.640		1.453.201.500		1.453.201.500		39.715.361.140
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		38.262.159.640		1.453.201.500		1.453.201.500		39.715.361.140
229	Dự phòng tổn thất tài sản		278.208.040						278.208.040
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		278.208.040						278.208.040
242	Chi phí trả trước	18.969.589		72.176.431	43.975.961	72.176.431	43.975.961	47.170.059	
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	18.969.589		72.176.431	43.975.961	72.176.431	43.975.961	47.170.059	
331	Phải trả cho người bán	15.000.000		15.148.929.255	15.159.863.255	15.148.929.255	15.159.863.255	589.900.000	585.834.000
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		536.427.265	6.154.440.039	6.309.734.015	6.154.440.039	6.309.734.015		691.721.241
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		283.207.964	5.350.175.461	5.402.138.301	5.350.175.461	5.402.138.301		335.170.804
33311	Thuế GTGT đầu ra		283.207.964	5.350.175.461	5.402.138.301	5.350.175.461	5.402.138.301		335.170.804
3335	Thuế thu nhập cá nhân		253.219.301	633.733.952	737.065.088	633.733.952	737.065.088		356.550.437
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			170.530.626	170.530.626	170.530.626	170.530.626		
334	Phải trả người lao động		10.554.898.304	33.592.083.100	30.646.291.975	33.592.083.100	30.646.291.975		7.609.107.179
3341	Phải trả lương công nhân viên trực tiếp		7.214.828.546	27.001.270.100	26.134.748.420	27.001.270.100	26.134.748.420		6.348.306.866
3342	Phải trả lương công nhân phân xưởng			1.053.675.000	1.053.675.000	1.053.675.000	1.053.675.000		
3344	Phải trả lương cán bộ quản lý		3.340.069.758	5.537.138.000	3.457.868.555	5.537.138.000	3.457.868.555		1.260.800.313
336	Phải trả nội bộ		285.221.658	20.645.814.079	25.929.199.274	20.645.814.079	25.929.199.274		5.568.606.853
336	Phải trả nội bộ		285.221.658	13.457.710.079	13.440.807.274	13.457.710.079	13.440.807.274		268.318.853
3368	Phải trả nội bộ khác			7.188.104.000	12.488.392.000	7.188.104.000	12.488.392.000		5.300.288.000
338	Phải trả, phải nộp khác			5.064.766.786	5.064.766.786	5.064.766.786	5.064.766.786		
3382	Kinh phí công đoàn			297.118.141	297.118.141	297.118.141	297.118.141		
3383	Bảo hiểm xã hội			3.786.069.093	3.786.069.093	3.786.069.093	3.786.069.093		
3384	Bảo hiểm y tế			668.515.963	668.515.963	668.515.963	668.515.963		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			297.118.141	297.118.141	297.118.141	297.118.141		
3388	Phải trả, phải nộp khác			15.945.448	15.945.448	15.945.448	15.945.448		
33881	Đoàn phí công đoàn			15.945.448	15.945.448	15.945.448	15.945.448		
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2.970.091.046	5.287.226.440	7.661.572.994	5.287.226.440	7.661.572.994		5.344.437.600
3531	Quỹ khen thưởng		1.802.572.137	3.339.412.000	4.945.078.400	3.339.412.000	4.945.078.400		3.408.238.537
3532	Quỹ phúc lợi		1.167.518.909	1.947.814.440	2.716.494.594	1.947.814.440	2.716.494.594		1.936.199.063
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		48.198.911.859						48.198.911.859
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối			10.430.542.219	10.430.542.219	10.430.542.219	10.430.542.219		
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay			10.430.542.219	10.430.542.219	10.430.542.219	10.430.542.219		
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			67.401.672.412	67.401.672.412	67.401.672.412	67.401.672.412		
5112	Doanh thu bán các thành phẩm			67.257.837.412	67.257.837.412	67.257.837.412	67.257.837.412		

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
51121	Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 10%			10.492.308.034	10.492.308.034	10.492.308.034	10.492.308.034		
51122	Doanh thu bán các thành phẩm chịu thuế TNDN 20%			56.765.529.378	56.765.529.378	56.765.529.378	56.765.529.378		
5118	Doanh thu khác			143.835.000	143.835.000	143.835.000	143.835.000		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			1.762.171.216	1.762.171.216	1.762.171.216	1.762.171.216		
621	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			13.581.559.963	13.581.559.963	13.581.559.963	13.581.559.963		
6211	Chi phí NVL chính trực tiếp			8.686.373.693	8.686.373.693	8.686.373.693	8.686.373.693		
6212	Chi phí NVL phụ trực tiếp			4.895.186.270	4.895.186.270	4.895.186.270	4.895.186.270		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			28.685.121.278	28.685.121.278	28.685.121.278	28.685.121.278		
627	Chi phí sản xuất chung			6.428.558.732	6.428.558.732	6.428.558.732	6.428.558.732		
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			1.240.176.995	1.240.176.995	1.240.176.995	1.240.176.995		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			895.722.120	895.722.120	895.722.120	895.722.120		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			4.292.659.617	4.292.659.617	4.292.659.617	4.292.659.617		
632	Giá vốn hàng bán			48.705.262.687	48.705.262.687	48.705.262.687	48.705.262.687		
641	Chi phí bán hàng			377.121.785	377.121.785	377.121.785	377.121.785		
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài			83.907.717	83.907.717	83.907.717	83.907.717		
6418	Chi phí bằng tiền khác			293.214.068	293.214.068	293.214.068	293.214.068		
64181	Chi phí bằng tiền khác quảng cáo			14.814.815	14.814.815	14.814.815	14.814.815		
64182	Chi phí bằng tiền khác			278.399.253	278.399.253	278.399.253	278.399.253		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			9.650.916.937	9.650.916.937	9.650.916.937	9.650.916.937		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			4.210.001.223	4.210.001.223	4.210.001.223	4.210.001.223		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			43.975.961	43.975.961	43.975.961	43.975.961		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			557.479.380	557.479.380	557.479.380	557.479.380		
6425	Thuế, phí và lệ phí			200.259.675	200.259.675	200.259.675	200.259.675		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			2.390.965.365	2.390.965.365	2.390.965.365	2.390.965.365		
6428	Chi phí bằng tiền khác			2.248.235.333	2.248.235.333	2.248.235.333	2.248.235.333		
64281	Chi phí bằng tiền khác có tính chất phúc lợi			2.181.288.833	2.181.288.833	2.181.288.833	2.181.288.833		
64282	Chi phí bằng tiền khác			66.946.500	66.946.500	66.946.500	66.946.500		
911	Xác định kết quả kinh doanh			69.163.843.628	69.163.843.628	69.163.843.628	69.163.843.628		
9111	Xác định kết quả hoạt động SXKD			67.401.672.412	67.401.672.412	67.401.672.412	67.401.672.412		
9112	Xác định kết quả hoạt động tài chính			1.762.171.216	1.762.171.216	1.762.171.216	1.762.171.216		

Tài khoản	Tên	Dư đầu		Trong kỳ		Lũy kế		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng	101.114.549.691	101.114.549.691	750.770.227.390	750.770.227.390	750.770.227.390	750.770.227.390	108.020.980.314	108.020.980.314

Kế toán trưởng



TRẦN THANH HÀ



Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc

Nguyễn Hữu Tám

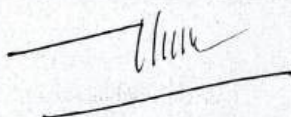
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV Năm 2025
(TOÀN CÔNG TY)

DVT : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/2025		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.DT bán hàng & cung cấp DV	1	VI.25	1.666.608.554.370	1.547.380.835.092	6.550.578.332.350	5.911.022.311.659
2.Các khoản giảm trừ	2		216.640.824.308	201.176.231.028	851.030.265.413	767.440.113.440
- Thuế tiêu thụ ĐB			216.640.824.308	201.176.231.028	851.030.265.413	767.440.113.440
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	10		1.449.967.730.062	1.346.204.604.064	5.699.548.066.937	5.143.582.198.219
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1.111.949.680.825	1.086.490.566.876	4.572.398.881.203	4.185.716.709.312
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		338.018.049.237	259.714.037.188	1.127.149.185.734	957.865.488.907
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.575.069.221	10.076.362.852	37.557.687.957	24.510.389.120
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-5.781.472.806	1.743.937.151	-5.781.472.806	1.743.937.151
Tổ : Lãi vay phải trả	23					
8. Chi phí bán hàng	24		106.583.118	121.317.623	377.121.785	515.825.100
9. Chi phí quản lý DN	25		108.767.824.241	145.894.439.087	204.785.069.052	236.104.586.877
10. LN thuần từ hoạt động kinh doanh [20+(21-22)-(24+25)]	30		248.500.183.905	122.030.706.179	965.326.155.660	744.011.528.899
11. Thu nhập khác	31		416.219.456	78.703.703	726.766.595	455.328.282
12. Chi phí khác	32		0	2.964.815	22.065.530	19.232.997
13. Lợi nhuận khác (31-32)	40		416.219.456	75.738.888	704.701.065	436.095.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (30+40)	50		248.916.403.361	122.106.445.067	966.030.856.725	744.447.624.184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	49.775.697.103	24.430.893.701	192.312.884.871	148.157.028.468
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (50-51)	60		199.140.706.258	97.675.551.366	773.717.971.854	596.290.595.716

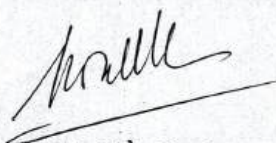
Lập ngày 26 tháng 01 năm 2026

Lập bảng
(Ký, họ tên)



Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Trịnh Kiều Oanh

Ông Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lâm Minh Đạo

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG Mẫu số B 02 - XS

Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC

Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu (01 = 01.1 + 01.2)	01	VI.25	1.661.000.192.381	1.542.491.602.784	6.524.975.349.938	5.884.354.816.617
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		1.660.912.986.364	1.542.351.104.544	6.524.565.368.181	5.883.707.536.362
1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		1.654.545.454.545	1.536.363.636.362	6.500.000.000.000	5.863.631.072.727
1.1.2. Xổ số cào	01.1.2					
1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3					
1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		6.367.531.819	5.987.468.182	24.565.368.181	20.076.463.635
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		87.206.017	140.498.240	409.981.757	647.280.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu (02=02.1+02.2)	02		216.640.824.308	201.176.231.028	851.030.265.413	767.440.113.440
2.1. Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		216.640.824.308	201.176.231.028	851.030.265.413	767.440.113.440
2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		215.810.276.679	200.395.256.917	847.826.086.953	764.821.444.269
2.1.2. Xổ số cào	02.1.2					
2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3					
2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		830.547.629	780.974.111	3.204.178.460	2.618.669.171
2.2. Giảm trừ doanh thu khác	02.2					
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		1.444.359.368.073	1.341.315.371.756	5.673.945.084.525	5.116.914.703.177
3.1. Doanh thu bán xổ số	10.1		1.444.272.162.056	1.341.174.873.516	5.673.535.102.768	5.116.267.422.922
3.1.1. Xổ số truyền thống	10.1.1		1.438.735.177.866	1.335.968.379.445	5.652.173.913.047	5.098.809.628.458
3.1.2. Xổ số cào	10.1.2					
3.1.3. Xổ số bốc	10.1.3					
3.1.4. Xổ số lô tô	10.1.4		5.536.984.190	5.206.494.071	21.361.189.721	17.457.794.464
3.2. Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		87.206.017	140.498.240	409.981.757	647.280.255
4. Chi phí kinh doanh (11=11.1+11.2)	11		1.111.321.307.367	1.088.514.320.687	4.565.492.308.516	4.180.950.209.848
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		1.111.321.307.367	1.088.514.320.687	4.565.492.308.516	4.180.950.209.848
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		899.816.725.000	814.391.297.300	3.498.955.920.000	3.144.621.047.300
4.1.1.1. Chi phí trả thưởng Xổ số truyền thống	11.1.1.1		894.394.500.000	809.374.277.300	3.483.931.600.000	3.128.247.177.300
4.1.1.2. Chi phí trả thưởng Xổ số cào	11.1.1.2					
4.1.1.3. Chi phí trả thưởng Xổ số bốc	11.1.1.3					
4.1.1.4. Chi phí trả thưởng Xổ số lô tô	11.1.1.4		5.422.225.000	5.017.020.000	15.024.320.000	16.373.870.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số	11.1.2		211.504.582.367	274.123.023.387	1.066.536.388.516	1.036.329.162.548
4.2. Giá vốn hàng hoá, sản phẩm,	11.2					

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT KIÊN GIANG Mẫu số B 02 - XS

Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BT

Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

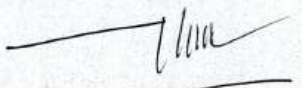
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 04/2025


Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý: 04/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
dịch vụ đã bán						
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		333.038.060.706	252.801.051.069	1.108.452.776.009	935.964.493.329
5.1. Lợi nhuận gộp về bán xổ số (20.1 = 10.1 - 11.1)	20.1		332.950.854.689	252.660.552.829	1.108.042.794.252	935.317.213.074
5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		87.206.017	140.498.240	409.981.757	647.280.255
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	12.696.617.725	9.398.039.358	35.795.516.741	23.168.387.274
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	(5.781.472.806)	1.743.937.151	(5.781.472.806)	1.743.937.151
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		104.395.095.001	139.874.237.230	195.134.152.115	224.041.498.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		247.121.056.236	120.580.916.046	954.895.613.441	733.347.445.354
11. Thu nhập khác	31		416.219.456	78.703.703	726.766.595	455.328.282
12. Chi phí khác	32			2.964.815	22.065.530	19.232.997
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		416.219.456	75.738.888	704.701.065	436.095.285
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		247.537.275.692	120.656.654.934	955.600.314.506	733.783.540.639
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	49.775.697.103	24.430.893.701	192.312.884.871	148.157.028.468
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		197.761.578.589	96.225.761.233	763.287.429.635	585.626.512.171

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)


Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Trần Việt Thanh

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2026



Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


Lâm Minh Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày: 01/10/2025 Đến ngày: 31/12/2025

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày: 01/10/2025 Đến ngày: 31/12/2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	16.575.471.989	16.199.292.308	67.401.672.412	66.654.075.042
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		16.575.471.989	16.199.292.308	67.401.672.412	66.654.075.042
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	11.595.483.458	9.286.306.189	48.705.262.687	44.753.079.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.979.988.531	6.912.986.119	18.696.409.725	21.900.995.578
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	878.451.496	678.323.494	1.762.171.216	1.342.001.846
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24		106.583.118	121.317.623	377.121.785	515.825.100
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.372.729.240	6.020.201.857	9.650.916.937	12.063.088.779
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		1.379.127.669	1.449.790.133	10.430.542.219	10.664.083.545
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.379.127.669	1.449.790.133	10.430.542.219	10.664.083.545
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.379.127.669	1.449.790.133	10.430.542.219	10.664.083.545
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Kế toán trưởng



TRẦN THANH HÀ



Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2025

Giám đốc



Nguyễn Hữu Tám

Đơn vị báo cáo: Công ty TNHH Một thành viên Xây dựng Kiến thiết Kiên Giang
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, P Rạch giá, T Kiên Giang

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số: 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (toàn Công ty)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày: 01/01/2025 đến ngày: 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.086.809.192.517	5.477.419.890.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(47.696.530.791)	(39.138.327.935)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(110.137.906.515)	(96.065.406.728)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(179.217.474.180)	(165.989.310.917)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.344.878.387.268	2.443.050.877.624
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.473.663.337.563)	(7.041.381.608.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		620.972.330.736	577.896.113.797
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.277.986.000.000)	(597.695.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		640.086.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		28.491.113.687	21.165.703.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(609.408.886.313)	(561.529.296.157)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(729.758.859.220)	(614.160.780.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(729.758.859.220)	(614.160.780.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(718.195.414.797)	(597.793.963.052)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		928.468.764.873	947.567.727.925
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	210.273.350.076	349.773.764.873

Người lập biểu

Trần Thanh Minh

Kế toán trưởng

Trịnh Kiều Oanh



Lâm Minh Đạo

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỔ KIẾN
Địa chỉ: 94 đường 3 tháng 2, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang

Mẫu số B 03 - XS
(Ban hành theo Thông tư số 168/2009/TT-BTC
Ngày 19/8/2009 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm: 2025

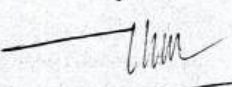
Đơn vị tính: VND

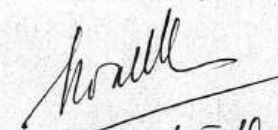
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		6.056.668.165.149	5.445.484.314.200
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(74.346.291.536)	(65.052.561.306)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(76.602.568.863)	(67.005.630.928)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế	05		(179.217.474.180)	(165.989.310.917)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.338.604.283.236	2.434.135.238.311
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.441.476.129.958)	(7.001.760.597.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		623.629.983.848	579.811.451.841
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.262.986.000.000)	(578.695.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		624.086.000.000	578.695.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.803.227.403	19.968.958.254
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(612.096.772.597)	19.968.958.254
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(729.758.859.220)	(614.160.780.692)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(729.758.859.220)	(614.160.780.692)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(718.225.647.969)	(14.380.370.597)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		922.175.261.016	936.555.631.613
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	203.949.613.047	922.175.261.016

Lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 26 tháng 01 năm 2025
Giám đốc


Trần Thanh Minh


Phan Kiều Khanh


Lâm Minh Đạo

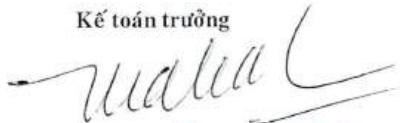
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2025 Đến ngày: 31/12/2025

Loại tiền: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Từ ngày:	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		71.939.717.368	71.922.156.090
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(15.148.929.255)	(14.072.346.629)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.535.337.652)	(29.059.775.800)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		6.274.104.032	8.915.639.313
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(32.187.207.605)	(39.621.011.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.657.653.112)	(1.915.338.044)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(19.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	15.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.687.886.284	1.196.745.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.687.886.284	(2.803.254.411)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		30.233.172	(4.718.592.455)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.293.503.857	11.012.096.312
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	6.323.737.029	6.293.503.857

Kế toán trưởng



TRẦN THANH HÀ

Trang: 1/1



Nguyễn Hữu Tám

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước.
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh xổ số và in ấn
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01-01 kết thúc vào ngày 31-12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán đặc thù có sự hướng dẫn của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Công ty thực hiện chế độ quản lý tài chính theo Thông tư số 168/2009/TT- BTC ngày 19/08/2009 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán công ty xổ số kiến thiết và các qui định về hoạt động tài chính của công ty xổ số kiến thiết; mẫu biểu chứng từ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán: Không có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	1.859.436.340	8.855.993.618
- Tiền gửi ngân hàng	122.090.176.707	296.093.267.398
Cộng :	123.949.613.047	304.949.261.016
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	-	-
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (Chi tiết cho từng loại trái phiếu)	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.076.853.750.000	950.683.000.001
+ Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng	80.000.000.000	617.226.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng	638.900.000.000	-
+ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng (tiền ký quỹ của đại lý vé số).	357.953.750.000	333.457.000.001

- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
- Lý do thay đổi từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu/ loại trái phiếu về số lượng và giá trị.	-	-
Cộng :	1.076.853.750.000	950.683.000.001
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Đại lý vé số Truyền thống	237.574.725.000	223.477.865.150
- Phải thu nội bộ (thuế TNDN của XN in HVT)	268.318.853	285.221.658
- Phải thu người lao động (thuế TNCN tạm tính)	3.005.608	7.113.020
- Dự thu lãi tiền gửi Ngân hàng	12.191.718.358	-
- Công ty CP Du Lịch Núi Đền tạm ứng hoạt động	301.950.000	301.950.000
- Sở Văn Hóa Thể Thao Tỉnh An Giang	1.500.000.000	-
- Giá trị 14 lô đất khu lấn biển (theo KH số:26/KH- XSKT ngày 10/11/2025)	6.812.366.371	-
- Cty CP Tư Vấn ĐT và Thẩm Định Giá Đông Dương	11.000.000	11.000.000
- Cty CP Chứng Khoán Agribank - CN Miền Nam	90.000.000	90.000.000
- Cty TNHH Kiểm Toán AFC VN - CN Cần Thơ	35.100.000	29.700.000
Cộng :	258.788.184.190	224.202.849.828
4. Hàng Tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu (giấy in vé số)	-	5.963.181.110
- Chi phí in vé số truyền thống	656.045.182	742.690.000
- Hàng quảng cáo	-	157.500.000
- Vé xổ số truyền thống	2.250.522.818	1.359.446.660
- Vé xổ số Lô tô (Tự chọn)	40.375.000	100.453.000
Cộng :	2.946.943.000	8.323.270.770
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa.	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước.	-	-
6. Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối năm	Đầu năm
- Chi vay dài hạn nội bộ.	-	-
- Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	48.198.911.859	48.198.911.859
Cộng :	48.198.911.859	48.198.911.859

7. Phải thu dài hạn khác:

- Ký quỹ, ký cược dài hạn.
- Các khoản tiền nhận ủy thác.
- Cho vay không có lãi.
- Phải thu dài hạn khác.

Cuối năm**Đầu năm**

-	-
-	-
-	-
-	-
Cộng :	0

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	173.056.982.679	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	562.272.727	179.123.372.227
- Mua trong năm						0
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác					338.679.815	338.679.815
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	173.056.982.679	1.031.488.637	4.404.628.184	68.000.000	900.952.542	179.462.052.042
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	72.224.851.757	998.228.036	4.404.628.184	68.000.000	511.962.112	78.207.670.089
- Khấu hao trong năm	5.559.297.932	24.945.456			25.522.062	5.609.765.450
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư.						
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	77.784.149.689	1.023.173.492	4.404.628.184	68.000.000	537.484.174	83.817.435.539
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	100.832.130.922	33.260.601	-	-	50.310.615	100.915.702.138
- Tại ngày cuối năm	95.272.832.990	8.315.145	-	-	363.468.368	95.644.616.503

+ Nguyên giá TSCĐ tăng : không có

+ Nguyên giá TSCĐ giảm: không có

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

5.858.389.548 đồng

+ Máy phát điện;

906.761.364 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:

68C - 02407

467.070.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:

68C - 03607

484.225.910 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:

68C - 03610

484.225.909 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe:

68C - 05015

442.720.000 đồng

+ Xe bán tải Isuzu (1,9 tấn), số xe: 68C - 07084	421.618.182 đồng
+ Xe Toyota hiace 16 chỗ ngồi, số xe: 68B - 00950	1.013.809.091 đồng
+ Xe Toyota Camry 05 chỗ ngồi, số xe: 68A - 03315	1.090.958.182 đồng
+ Đé gỗ đặt lồng cầu	68.000.000 đồng
+ 02 bộ bàn ghế gỗ Cẩm lai:	125.000.000 đồng
+ 01 cặp Tủ hưu:	170.000.000 đồng
+ 02 bàn gỗ làm việc lãnh đạo	184.000.000 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cho thuê tài chính : Không .

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bán quyền, bằng sáng	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	36.629.450.000			32.696.000	35.320.000	36.697.466.000
- Mua trong năm						0
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	36.629.450.000	0	0	32.696.000	35.320.000	36.697.466.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.489.194.000	0	0	32.696.000	35.320.000	7.557.210.000
- Khấu hao trong năm	670.692.000					670.692.000
- Tặng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	8.159.886.000	0	0	32.696.000	35.320.000	8.227.902.000
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	29.140.256.000	0	0	0	0	29.140.256.000
- Tại ngày cuối năm	28.469.564.000	0	0	0	0	28.469.564.000

+ Nguyên giá TSCĐ tăng; giảm: không có.

Quyền sử dụng đất :

- QSD đất số 94 đường 3 tháng 2, P.Vĩnh Bảo, Tp. Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 172->174 Nguyễn Trung Trực, P.An Hòa, Tp.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang;
- QSD đất số 152 đường Lê Hồng Phong, P3, Q.5, Tp.HCM;
- QSD đất số 99 đường Lê Thị Riêng, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM;
- QSD đất số 1 đường Trường Sơn, P15, Q.10, Tp.HCM;
- QSD đất số 16 đường Phạm Ngũ Lão, Q.Ninh Kiều, Tp.Cần Thơ.

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 68.016.000

- Phần mềm kế toán. 32.696.000
- Thiết kế Website. 35.320.000

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí xây dựng dở dang:	-	-
Trong đó (những công trình lớn):		
+ Công trình.....	-	-
+ Công trình.....	-	-
+	-	-
Cộng :	0	0

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư : Không .

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

a). Đầu tư vào công ty con: Không

b). Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Công ty CP Du Lịch - Núi Đền	13.500.000.000	13.500.000.000
c). Đầu tư góp vốn khác:		
- Công ty CP Lanh Ke Hà Tiên	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Bệnh viện Đa khoa Bình An	18.225.000.000	18.225.000.000
- Công ty CP Sài Gòn - Phú Quốc	5.030.400.000	5.030.400.000
- Công ty CP Sài Gòn - Rạch Giá	14.292.300.000	14.292.300.000
Cộng :	61.047.700.000	61.047.700.000

c). Đầu tư dài hạn khác: Không

14. Chi phí trả trước:

a). Ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	412.427.742	382.045.124
Cộng :	412.427.742	382.045.124
b) Dài hạn:		
- Chi phí trả trước phân bổ	106.835.460	27.273.784
Cộng :	106.835.460	27.273.784

15. Vay và nợ ngắn hạn: Không

16. Thuế và các khoản phải nộp:

Loại thuế	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	58.814.577.819	647.132.320.642	655.479.399.225	50.467.499.236
- Thuế TTĐB	77.395.520.751	851.030.265.413	861.818.369.761	66.607.416.403
- Thuế TNDN	38.701.597.959	192.312.884.871	179.217.474.180	51.797.008.650
- Thuế TNCN đại lý vé số	4.895.266.688	54.068.132.273	54.750.479.874	4.212.919.087
- Thuế TNCN người trúng thưởng.	16.598.240.000	182.972.870.000	181.557.110.000	18.014.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân	145.531.790	13.328.233.040	13.001.878.499	471.886.331
- Thuế môn bài	0	8.000.000	8.000.000	0
- Các khoản thuế khác	0	170.071.218	170.071.218	0
- Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm trước.	0	0	0	0
- Lợi nhuận còn lại sau trích quỹ năm nay.	180.259.783.286	741.438.187.840	729.758.859.220	191.939.111.906
- Các khoản phạt chậm nộp				
CỘNG:	376.810.518.293	2.682.460.965.297	2.675.761.641.977	383.509.841.613

17. Chi phí phải trả:

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép.	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
Cộng :	0	0

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải trả đại lý vé số Lô tô	584.790.000	1.228.215.000
- Thuế TNCN người lao động	53.385.271	603.672.042
- Phải trả người lao động	33.986.949.994	25.007.635.801
- Chi phí phải trả tháng 12/2025	2.111.797.428	109.565.412
- Phải trả nội bộ	812.905.965	810.089.548
- Doanh thu chưa thực hiện (kết quả XS qua SMS)	8.101.854	17.731.482
- Lãi tiền gửi ký quỹ của đại lý	29.178	-
- Hoa hồng phải trả đại lý vé số tự chọn (đã trừ thuế TNCN)	24.471.526	23.461.912
- Tạm giữ tiền cọc mua cổ phần Công ty CP Du lịch Núi Đền của Công ty TNHH Đồi Sim.	-	300.000.000
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé truyền thống	5.403.493.000	4.782.195.800
- Phải trả ủy quyền trả thưởng vé tự chọn	10.565.850	8.891.600
- Phải trả khen thưởng cho đại lý	154.440.000	-
- Phải trả Đoàn phí công đoàn bộ phận	21.355.027	-

8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	195.134.152.115	224.041.498.098
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	195.134.152.115	224.041.498.098
- Chi phí bán hàng	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	-	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh	4.754.844.987.825	4.406.735.645.097
- Chi phí trả thường	3.498.955.920.000	3.144.621.047.300
- Chi phí trực tiếp phát hành vé số	1.066.536.388.516	1.036.329.162.548
- Chi phí tài chính	-5.781.472.806	1.743.937.151
- Chi phí nhân viên	106.318.019.383	77.166.414.801
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6.280.457.450	6.988.955.360
- Thuế, phí và lệ phí	178.071.218	178.155.218
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.076.616.707	1.223.951.475
- Chi phí khác bằng tiền	81.280.987.357	138.484.021.244
	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	192.312.884.871	146.867.590.330
+ Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành.	192.312.884.871	148.157.028.468
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

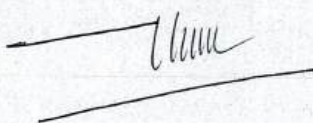
IX. Những thông tin khác

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 26 tháng 01 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Minh



Trịnh Kiều Oanh



Lâm Minh Đạo

XÍ NGHIỆP IN HỒ VĂN TẤU - CN CTY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT KG
1228 Nguyễn Trung Trực - P. An Bình - TP. Rạch Giá - Tỉnh Kiên Giang.

Mẫu số B09 - DN
Ban hành theo thông tư số
200/2014/TT- BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2025

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Xí nghiệp In Hồ Văn Tấu trực thuộc Cty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang

2. Lĩnh vực kinh doanh: In ấn

3. Ngành nghề kinh doanh: In ấn các loại vé số, sách, báo và các tài liệu quản lý ...

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến, báo cáo tài chính: KHÔNG

II-KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Xí nghiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Xí nghiệp áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Xí nghiệp đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

- Xí nghiệp không có số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền theo mệnh giá.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán qui đổi theo tỷ giá vào thời điểm hiện tại.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Vào thời điểm cuối năm tài chính Xí nghiệp không có hàng tồn kho nào hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm cần lập dự phòng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ:

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng qui định. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ

- Nhà cửa, vật kiến trúc
- Máy móc, thiết bị
- Phương tiện vận tải

Thời gian khấu hao ước tính

- Từ 5 - 25 năm
- Từ 3 - 10 năm
- Từ 3 - 10 năm

- Thiết bị dụng cụ quản lý Từ 5 - 8 năm
- Tài sản cố định vô hình(phần mềm kế toán-Website) Từ 2 - 3 năm
- Tài sản cố định vô hình(Quyền sử dụng đất CTH) Từ 43 - 50 năm

4. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước ngắn hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, sửa chữa có giá trị thấp ... còn lại chờ phân bổ.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Nợ phải trả tại Xí nghiệp là do mua nguyên vật liệu công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất.

6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Xí nghiệp thể hiện trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn GTGT và khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp.

- Doanh thu bán hàng: Là Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu khác : Là doanh thu thu được từ tiền bán phế liệu.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Thu từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Xí nghiệp hạch toán giá vốn hàng bán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Lợi nhuận trước thuế của Xí nghiệp in Hồ Văn Tầu được chuyển về Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết Kiên Giang và tỉnh thuế TNDN tại CTY với thuế suất là 10% đối với hoạt động xuất bản phẩm và 20% đối với các hoạt động còn lại.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01.Tiền và các khoản tương đương tiền:

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
Chi tiết tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	6.323.737.029	6.293.503.857
- Tiền mặt	17.366.912	18.498.993
- Tiền gửi ngân hàng	6.306.370.117	6.275.004.864
- Các khoản tương đương tiền		
Chi tiết số dư tại các ngân hàng	6.306.298.117	6.275.004.864
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	117.447.435	268.682.166
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	102.257.469	184.658.839
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN	1.274.814.501	4.801.633.240
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	6.908.725	77.738.051
- Ngân hàng NN & PTNT CN Rạch Giá	4.804.869.987	942.292.568
02. Đầu tư ngắn hạn:	38.500.000.000	39.500.000.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	7.000.000.000	11.000.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Kiên Giang	8.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát Triển VN	4.000.000.000	
- Ngân hàng NN & PTNT Bến Nhứt	7.500.000.000	7.500.000.000
- Ngân hàng NN & PTNT Tân Hiệp	12.000.000.000	12.000.000.000
- Ngân hàng Hợp Tác Xã CN Kiên Giang		4.000.000.000
03. Các khoản phải thu ngắn hạn:	3.537.519.968	1.925.558.758
Chi tiết số dư phải thu khách hàng	1.715.164.020	850.078.636
- CTY CP Kiên Hùng - Thạnh Lộc	87.335.280	
- Sở Nội Vụ tỉnh An Giang	138.230.000	
- Trung Tâm Khuyến Nông	52.800.000	
- Bệnh Viện Đa Khoa Kiên Giang	95.688.000	
- Báo & Phát Thanh Truyền Hình An Giang	347.552.700	
- NXB Giáo Dục TP. Cần Thơ	77.328.000	
- Chi Cục Thủy Sản & Kiểm Ngư	46.770.000	
- Bệnh Viện Sản Nhi	278.208.040	
- Bệnh Viện Bình An	84.726.000	
- Trung Tâm Khuyến Công An Giang	60.750.000	
- Phòng VHXX Giang Thành	87.048.000	
- Công An Tỉnh An Giang	358.728.000	
Chi tiết số dư trả trước người bán ngắn hạn	589.900.000	15.000.000
- Ứng trước phí kiểm toán năm 2025 CTY TNHH Kiểm Toán AFC VN - Chi nhánh Cần Thơ	18.900.000	15.000.000
- Ứng trước 30% hợp đồng in gia công tài liệu bầu cử	571.000.000	

Chi tiết số dư phải thu nội bộ	812.905.966	810.089.548
- Công ty trích đủ 3 tháng lương	812.905.966	810.089.548
Chi tiết số dư phải thu khác	697.758.022	528.598.614
- Phải thu ngắn hạn khác Thuế TNCN	320.207.337	225.332.861
- Phải thu ngắn hạn khác Dự thu lãi ngân hàng	377.550.685	303.265.753
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	-278.208.040	-278.208.040
- Bệnh Viện Sản Nhi	-278.208.040	-278.208.040

04. Hàng tồn kho

Chi tiết số dư hàng tồn kho	8.303.415.534	2.595.731.614
Nguyên vật liệu chính	7.534.641.070	1.723.330.009
Nguyên vật liệu phụ	742.390.278	835.994.705
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.384.186	36.406.900
Thành phẩm tồn kho		
<i>Thành phẩm hàng tồn kho tại Xí nghiệp là trang in 13x19</i>		

05. Tài sản ngắn hạn khác	47.170.059	18.969.589
Chi phí trả trước ngắn hạn	47.170.059	18.969.589
Tài sản ngắn hạn khác		

06. Tăng, giảm tài sản cố định

Loại tài sản	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
Nguyên giá	50.502.577.833	528.351.852	0	51.030.929.685
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.106.990.938			17.106.990.938
- Máy móc, thiết bị	32.893.695.112	528.351.852		33.422.046.964
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
Hao mòn lũy kế	38.262.159.640	1.453.201.500		39.715.361.140
- Nhà cửa, vật kiến trúc	7.634.971.055	557.479.380		8.192.450.435
- Máy móc, thiết bị	30.125.296.802	895.722.120		31.021.018.922
- PT vận tải, TB truyền dẫn	501.891.783			501.891.783
Giá trị còn lại	12.240.418.193			11.315.568.545
- Nhà cửa, vật kiến trúc	9.472.019.883			8.914.540.503
- Máy móc, thiết bị	2.768.398.310	528.351.852		2.401.028.042
- PT vận tải, TB truyền dẫn				

Chi tiết tài sản cố định máy móc, thiết bị tăng trong quý 3 như sau:

Tên tài sản:	528.351.852	
- Máy đóng ghim Minami	64.000.000	
- Máy bẻ ML - 930	180.555.556	
- Máy cắt hiệu FALCOM 102cm	183.796.296	
- Máy photocopy IM 3500 Ricoh	100.000.000	
7.1 Chi tiết số dư phải trả người bán ngắn hạn:	585.834.000	0
- CTY TNHH Giấy Tín Thịnh Phát	493.740.000	
- CTY CP CP Giấy MH	92.094.000	
7.2 Chi tiết số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn	28.792.402	28.631.879
- VKSX Đa Dương	1.600.000	
- Bánh Quốc Phong	7.040.000	
- Mộng Thy	9.450.000	
- Nguyễn Văn Quyền	3.540.000	
- Đại Lý Vê Sô Triều Phát	3.520.000	
- CTY TNHH MTV Cội Nguồn	3.642.402	

08. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Loại thuế	Đầu năm	Số phát sinh nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Cuối năm
Thuế GTGT	283.207.964	3.819.742.297	3.767.779.457	335.170.804
Thuế đất, thuế đất		170.530.626	170.530.626	0
Thuế TNCN	253.219.301	737.065.088	633.733.952	356.550.437
CỘNG	536.427.265	4.727.338.011	4.572.044.035	691.721.241

- Thuế TNDN nộp về Cty	285.221.658	1.950.880.756	1.967.783.561	268.318.853
------------------------	-------------	---------------	---------------	-------------

- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ		1.630.994.434	1.630.994.434	0
Tổng cộng	285.221.658	3.581.875.190	3.598.777.995	268.318.853
09. Phải trả người lao động			7.609.107.179	10.554.898.304
<i>Chi tiết số dư phải trả người lao động</i>			7.609.107.179	10.554.898.304
10. Phải trả ngắn hạn			0	0
<i>Chi tiết số dư phải trả ngắn hạn</i>				
11. Phải trả nội bộ			5.568.606.853	285.221.658
<i>Chi tiết số dư phải trả nội bộ Giấy in vé số truyền thống</i>			5.300.288.000	
<i>Chi tiết số dư phải trả nội bộ Nộp thuế TNDN và LN sau thuế về Công ty</i>			268.318.853	285.221.658
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi			5.344.437.600	2.970.091.046
<i>Chi tiết số dư quỹ khen thưởng</i>			3.408.238.537	1.802.572.137
<i>Chi tiết số dư quỹ phúc lợi</i>			1.936.199.063	1.167.518.909
13. Vốn chủ sở hữu				
Khoản mục	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối năm
- Vốn đầu tư chủ sở hữu	48.198.911.859			48.198.911.859
- Lợi nhuận chưa phân phối		10.430.542.219	10.430.542.219	
Công	48.198.911.859	10.430.542.219	10.430.542.219	48.198.911.859

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
1. doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	67.401.672.412	66.654.075.042
Doanh thu thuần	67.401.672.412	66.654.075.042
- Doanh thu bán hàng	67.401.672.412	66.654.075.042
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	0	0
2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	48.705.262.687	44.753.079.464
- Giá vốn thành phẩm in	48.705.262.687	44.753.079.464
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	1.762.171.216	1.342.001.846
- Lãi tiền gửi	1.762.171.216	1.342.001.846
4. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 24 - 25)	10.028.038.722	12.063.088.779
- Chi phí nhân viên	4.210.001.223	6.561.558.731
- Chi phí vật liệu, dụng cụ văn phòng	127.883.678	206.052.754
- Chi phí khấu hao TSCĐ	557.479.380	595.999.920
- Thuế, phí và lệ phí	200.259.675	203.855.134
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.390.965.365	2.015.112.281
- Chi phí bằng tiền khác	360.160.568	862.829.599
- Chi phí có tính chất phúc lợi	2.181.288.833	1.617.680.360
5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	48.695.239.973	44.677.493.294
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.581.559.963	12.461.474.844
- Chi phí nhân công	28.685.121.278	25.806.539.779
- Chi phí sản xuất chung	6.428.558.732	6.409.478.671
6. Thuế TNDN năm 2025		
- Thuế TNDN 10% năm: = 1.352.276.883 x 10% =	135.227.688 đồng	
- Thuế TNDN 20% năm: = 9.078.265.336 x 20% =	1.815.653.068 đồng	

Người lập biểu



Trần Thanh Hà



Giám đốc

Nguyễn Hữu Tám